



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2022

LỊCH THI HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2022 - 2023
Bậc đào tạo: TRUNG CẤP - KHÓA 2021 (T4)

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
1	21T4-QLH1; 21T4-QDL1	0714002752		40	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 01
2	21T4-	0714001610	1	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 02
3	21T4-	0714001610	2	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 03
4	21T4-	0714001610	3	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 05
5	21T4-	0714001610	4	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 02
6	21T4-	0714001610	5	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 03
7	21T4-	0714001610	6	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 05
8	21T4-	0714001610	7	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 01
9	21T4-	0714001610	8	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 02
10	21T4-	0714001610	9	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 03
11	21T4-	0714001610	10	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 04
12	21T4-	0714001610	11	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 05
13	21T4-	0714001610	12	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 01
14	21T4-	0714001610	13	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 02
15	21T4-	0714001610	14	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 03
16	21T4-	0714001610	15	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 05
17	21T4-	0714001610	16	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 02
18	21T4-	0714001610	17	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 03
19	21T4-	0714001610	18	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 05
20	21T4-	0714001610	19	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 01
21	21T4-	0714001610	20	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 02
22	21T4-	0714001610	21	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 03
23	21T4-	0714001610	22	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 04

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
24	21T4-	0714001610	23	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 05
25	21T4-	0714001610	24	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 01
26	21T4-	0714001610	25	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 02
27	21T4-	0714001610	26	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 05
28	21T4-	0714001610	27	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 01
29	21T4-	0714001610	28	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 02
30	21T4-	0714001610	29	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 03
31	21T4-	0714001610	30	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 04
32	21T4-	0714001610	31	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 05
33	21T4-	0714001610	32	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 01
34	21T4-	0714001610	33	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 02
35	21T4-	0714001610	34	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 01
36	21T4-	0714001610	35	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 02
37	21T4-	0714001610	36	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 05
38	21T4-	0714001610	37	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 01
39	21T4-	0714001610	38	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 02
40	21T4-	0714001610	39	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 03
41	21T4-	0714001610	40	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 04
42	21T4-	0714001610	41	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 05
43	21T4-	0714001610	42	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 01
44	21T4-	0714001610	43	38	Ngữ Văn 3	4	28/12/2022	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 02
1	21T4-QLH1; 21T4-QDL1	0714002751		40	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 02
2	21T4-	0714001607	1	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 04
3	21T4-	0714001607	2	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 05
4	21T4-	0714001607	3	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 01

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
5	21T4-	0714001607	4	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 03
6	21T4-	0714001607	5	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 01
7	21T4-	0714001607	6	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 02
8	21T4-	0714001607	7	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 03
9	21T4-	0714001607	8	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 04
10	21T4-	0714001607	9	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 01
11	21T4-	0714001607	10	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 03
12	21T4-	0714001607	11	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 04
13	21T4-	0714001607	12	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 02
14	21T4-	0714001607	13	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 04
15	21T4-	0714001607	14	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 05
16	21T4-	0714001607	15	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 01
17	21T4-	0714001607	16	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 03
18	21T4-	0714001607	17	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 01
19	21T4-	0714001607	18	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 02
20	21T4-	0714001607	19	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 03
21	21T4-	0714001607	20	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 04
22	21T4-	0714001607	21	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 01
23	21T4-	0714001607	22	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 03
24	21T4-	0714001607	23	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 04
25	21T4-	0714001607	24	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 01
26	21T4-	0714001607	25	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 02
27	21T4-	0714001607	26	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 03
28	21T4-	0714001607	27	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 04
29	21T4-	0714001607	28	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 05
30	21T4-	0714001607	29	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 02

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
31	21T4-	0714001607	30	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 04
32	21T4-	0714001607	31	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 05
33	21T4-	0714001607	32	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 01
34	21T4-	0714001607	33	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 02
35	21T4-	0714001607	34	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 01
36	21T4-	0714001607	35	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 02
37	21T4-	0714001607	36	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 03
38	21T4-	0714001607	37	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 04
39	21T4-	0714001607	38	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 05
40	21T4-	0714001607	39	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 02
41	21T4-	0714001607	40	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 04
42	21T4-	0714001607	41	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 05
43	21T4-	0714001607	42	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 01
44	21T4-	0714001607	43	38	Toán 3	6	30/12/2022	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 02
1	21T4-QLH1; 21T4-QDL1	0714002749		40	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 01
2	21T4-	0714001608	1	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 02
3	21T4-	0714001608	2	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 03
4	21T4-	0714001608	3	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 02
5	21T4-	0714001608	4	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 03
6	21T4-	0714001608	5	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 05
7	21T4-	0714001608	6	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 01
8	21T4-	0714001608	7	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 02
9	21T4-	0714001608	8	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 03
10	21T4-	0714001608	9	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 04
11	21T4-	0714001608	10	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 05

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
12	21T4-	0714001608	11	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	07H30	Tự luận	H1.2 - 03
13	21T4-	0714001608	12	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 01
14	21T4-	0714001608	13	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 02
15	21T4-	0714001608	14	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 03
16	21T4-	0714001608	15	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 02
17	21T4-	0714001608	16	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 03
18	21T4-	0714001608	17	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 05
19	21T4-	0714001608	18	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 01
20	21T4-	0714001608	19	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 02
21	21T4-	0714001608	20	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 03
22	21T4-	0714001608	21	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 04
23	21T4-	0714001608	22	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 05
24	21T4-	0714001608	23	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	10H00	Tự luận	H1.2 - 03
25	21T4-	0714001608	24	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 01
26	21T4-	0714001608	25	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 02
27	21T4-	0714001608	26	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 05
28	21T4-	0714001608	27	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 01
29	21T4-	0714001608	28	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 03
30	21T4-	0714001608	29	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 04
31	21T4-	0714001608	30	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 05
32	21T4-	0714001608	31	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 01
33	21T4-	0714001608	32	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 02
34	21T4-	0714001608	33	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 05
35	21T4-	0714001608	34	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 01
36	21T4-	0714001608	35	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 02
37	21T4-	0714001608	36	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 05

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
38	21T4-	0714001608	37	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 01
39	21T4-	0714001608	38	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 03
40	21T4-	0714001608	39	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 04
41	21T4-	0714001608	40	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 05
42	21T4-	0714001608	41	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 01
43	21T4-	0714001608	42	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 02
44	21T4-	0714001608	43	38	Hóa học 1	4	04/01/2023	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 05
1	21T4-NNA	0714001699	1	38	Nói	7	07/01/2023	120	07H30	Vấn đáp	C2.1 - 03
2	21T4-NNA	0714001699	2	38	Nói	7	07/01/2023	120	07H30	Vấn đáp	C2.1 - 04
3	21T4-NHQ1	0714003032		19	Nói Tiếng Hàn	7	07/01/2023	120	07H30	Vấn đáp	C2.1 - 05
4	21T4-NTN1	0714003048		7	Nói Tiếng Nhật	7	07/01/2023	120	07H30	Vấn đáp	C3.1 - 04
5	21T4-CNÔ	0714001620	1	38	Điện tử cơ bản	7	07/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
6	21T4-CNÔ	0714001620	2	38	Điện tử cơ bản	7	07/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
7	21T4-CNÔ	0714001620	3	38	Điện tử cơ bản	7	07/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
8	21T4-CNÔ	0714001620	4	38	Điện tử cơ bản	7	07/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
9	21T4-CNÔ	0714001620	5	38	Điện tử cơ bản	7	07/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
10	21T4-KTD	0714002083	1	38	Thương mại điện tử	7	07/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 01
11	21T4-KTD	0714002083	2	20	Thương mại điện tử	7	07/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 02
12	21T4-KXD	0714002374		15	Kỹ thuật thi công	7	07/01/2023	60	07H30	Tự luận	
13	21T4-QLH	0714002777		15	Nghiep vụ lữ hành	7	07/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 03
14	21T4-QDL	0714002773		30	Nghiep vụ tổ chức du lịch Mice	7	07/01/2023	90	07H30	Tự luận	
15	21T4-QNH	0714002534		32	Tổ chức sự kiện	7	07/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 04
16	21T4-NNA	0714002506	1	38	Phát âm	7	07/01/2023	120	10H00	Vấn đáp	C2.1 - 03
17	21T4-NNA	0714002506	2	38	Phát âm	7	07/01/2023	120	10H00	Vấn đáp	C2.1 - 04
18	21T4-NHQ	0714003031		19	Nghe Tiếng Hàn	7	07/01/2023	60	10H00	Tự luận	C2.1 - 05

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
19	21T4-NTN	0714003047		17	Nghe Tiếng Nhật	7	07/01/2023	60	10H00	Tự luận	C3.1 - 04
20	21T4-CCK; CKC; CTM	0714001632	1	38	Dung sai - Kỹ thuật đo	7	07/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
21	21T4-CCK; CKC; CTM	0714001632	2	38	Dung sai - Kỹ thuật đo	7	07/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
22	21T4-CCK; CKC; CTM	0714001632	3	38	Dung sai - Kỹ thuật đo	7	07/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
23	21T4-CCK; CKC; CTM	0714001632	4	38	Dung sai - Kỹ thuật đo	7	07/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
24	21T4-KTD	0714001836	1	30	Luật kinh doanh	7	07/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
25	21T4-KTD	0714001836	2	30	Luật kinh doanh	7	07/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
26	21T4-QNH1	0714002566		32	Xây dựng thực đơn	7	07/01/2023	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 02
27	21T4-TCĐ	0714001537		28	Thống kê doanh nghiệp	7	07/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
28	21T4-TMD1	0714002833			Quản trị thương mại điện tử	7	07/01/2023	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 04
1	21T4-QLH1; 21T4-QDL1	0714002750		40	Vật lý 2	3	10/01/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 02
2	21T4-	0714001609	1	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
3	21T4-	0714001609	2	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
4	21T4-	0714001609	3	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
5	21T4-	0714001609	4	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 02
6	21T4-	0714001609	5	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
7	21T4-	0714001609	6	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 01
8	21T4-	0714001609	7	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 03
9	21T4-	0714001609	8	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 04
10	21T4-	0714001609	9	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 01
11	21T4-	0714001609	10	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 02
12	21T4-	0714001609	11	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	07H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 03
13	21T4-	0714001609	12	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
14	21T4-	0714001609	13	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
15	21T4-	0714001609	14	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
16	21T4-	0714001609	15	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
17	21T4-	0714001609	16	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 02
18	21T4-	0714001609	17	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
19	21T4-	0714001609	18	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 01
20	21T4-	0714001609	19	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 03
21	21T4-	0714001609	20	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 04
22	21T4-	0714001609	21	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 01
23	21T4-	0714001609	22	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 02
24	21T4-	0714001609	23	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	10H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 03
25	21T4-	0714001609	24	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
26	21T4-	0714001609	25	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
27	21T4-	0714001609	26	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
28	21T4-	0714001609	27	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
29	21T4-	0714001609	28	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
30	21T4-	0714001609	29	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
31	21T4-	0714001609	30	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 02
32	21T4-	0714001609	31	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
33	21T4-	0714001609	32	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
34	21T4-	0714001609	33	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
35	21T4-	0714001609	34	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
36	21T4-	0714001609	35	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
37	21T4-	0714001609	36	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
38	21T4-	0714001609	37	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
39	21T4-	0714001609	38	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
40	21T4-	0714001609	39	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
41	21T4-	0714001609	40	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 02

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
42	21T4-	0714001609	41	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
43	21T4-	0714001609	42	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
44	21T4-	0714001609	43	38	Vật lý 2	3	10/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
1	21T4-KML; VSL	0714001655	1	38	Trang bị điện hệ thống lạnh	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 01
2	21T4-KML; VSL	0714001655	2	38	Trang bị điện hệ thống lạnh	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 02
3	21T4-KML; VSL	0714001655	3	38	Trang bị điện hệ thống lạnh	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 03
4	21T4-KML; VSL	0714001655	4	38	Trang bị điện hệ thống lạnh	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 04
5	21T4-QTD	0714001720	1	38	Hành vi tổ chức	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 05
6	21T4-QTD	0714001720	2	38	Hành vi tổ chức	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 01
7	21T4-TMĐ	0714002836		41	Hệ sinh thái thương mại điện tử	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 02
8	21T4-KTD	0714002023	1	30	Tài chính – tiền tệ	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 03
9	21T4-KTD	0714002023	2	30	Tài chính – tiền tệ	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 04
10	21T4-TCD	0714001898		30	Tài chính doanh nghiệp 1	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 05
11	21T4-KXD1	0714002088		15	Trắc địa đại cương	5	12/01/2023	60	13H00	Tự luận	
12	21T4-NHQ	0714003033		19	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	5	12/01/2023	60	13H00	Tự luận	C3.2 - 01
13	21T4-NTN	0714003046		17	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	5	12/01/2023	60	13H00	Tự luận	
14	21T4-QKS	0714002562	1	36	Nghệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 02
15	21T4-QKS	0714002562	2	36	Nghệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 03
16	21T4-LGT	0714002041		32	Marketing dịch vụ Logistics	5	12/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 04
17	21T4-KML; VSL	0714002293	1	38	Máy và thiết bị lạnh	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
18	21T4-KML; VSL	0714002293	2	38	Máy và thiết bị lạnh	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
19	21T4-KML; VSL	0714002293	3	38	Máy và thiết bị lạnh	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
20	21T4-KML; VSL	0714002293	4	38	Máy và thiết bị lạnh	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
21	21T4-QTD; TCD	0714001721	1	36	Kinh tế vi mô	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
22	21T4-QTD; TCD	0714001721	2	36	Kinh tế vi mô	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
23	21T4-QTD; TCD	0714001721	3	36	Kinh tế vi mô	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 02
24	21T4-TMĐ	0714000550		41	Marketing điện tử	5	12/01/2023	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 03
25	21T4-KTD	0714002224	1	38	Kế toán doanh nghiệp 1	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
26	21T4-KTD	0714002224	2	20	Kế toán doanh nghiệp 1	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
27	21T4-KXD	0714002177		15	Kiến trúc công trình	5	12/01/2023	60	15H30	Tự luận	
28	21T4-QKS	0714002278	1	36	Tâm lý khách du lịch	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 02
29	21T4-QKS	0714002278	2	36	Tâm lý khách du lịch	5	12/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 03
30	21T4-LGT	0714002350		32	Điều hành vận tải	5	12/01/2023	60	15H30	Tự luận	C3.2 - 04
1	21T4-CĐT	0714001077	1	38	Nguyên lý - Chi tiết máy	6	13/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 01
2	21T4-CĐT	0714001077	2	38	Nguyên lý - Chi tiết máy	6	13/01/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 02
3	21T4-CNÔ	0714001359	1	38	Điện kỹ thuật	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
4	21T4-CNÔ	0714001359	2	38	Điện kỹ thuật	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
5	21T4-CNÔ	0714001359	3	38	Điện kỹ thuật	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
6	21T4-CNÔ	0714001359	4	38	Điện kỹ thuật	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
7	21T4-CNÔ	0714001359	5	38	Điện kỹ thuật	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
8	21T4-ĐĐT; ĐCN	0714002072	1	38	Máy điện	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 01
9	21T4-ĐĐT; ĐCN	0714002072	2	38	Máy điện	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 02
10	21T4-ĐĐT; ĐCN	0714002072	3	38	Máy điện	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 03
11	21T4-KLB	0714002597	1	34	Quản lý chất lượng	6	13/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 05
12	21T4-KLB1	0714002597	2	34	Quản lý chất lượng	6	13/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.3 - 01
13	21T4-NNA	0714001697	1	38	Độc	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 02
14	21T4-NNA	0714001697	2	38	Độc	6	13/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 03
15	21T4-QLH; 21T4-QDL	0714002765		42	Quản trị kinh doanh lữ hành	6	13/01/2023	90	13H00	Tự luận	C3.3 - 04
16	21T4-CĐT; ĐĐT; ĐCN; TĐH	0714001670	1	38	Điện tử cơ bản	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
17	21T4-CĐT; ĐĐT; ĐCN; TĐH	0714001670	2	38	Điện tử cơ bản	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
18	21T4-CĐT; ĐĐT; ĐCN; TĐH	0714001670	3	38	Điện tử cơ bản	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
19	21T4-CĐT; ĐĐT; ĐCN; TĐH	0714001670	4	38	Điện tử cơ bản	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
20	21T4-CĐT; ĐĐT; ĐCN; TĐH	0714001670	5	38	Điện tử cơ bản	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
21	21T4-CĐT; ĐĐT; ĐCN; TĐH	0714001670	6	38	Điện tử cơ bản	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
22	21T4-CNÔ	0714001621	1	38	Hệ thống điện và điện tử Ôtô	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
23	21T4-CNÔ	0714001621	2	38	Hệ thống điện và điện tử Ôtô	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 01
24	21T4-CNÔ	0714001621	3	38	Hệ thống điện và điện tử Ôtô	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 02
25	21T4-CNÔ	0714001621	4	38	Hệ thống điện và điện tử Ôtô	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 03
26	21T4-CNÔ	0714001621	5	38	Hệ thống điện và điện tử Ôtô	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 05
27	21T4-CNM1	0714002127		32	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	6	13/01/2023	90	15H30	Tự luận	C3.3 - 01
28	21T4-QLH1; 21T4-QDL1	0714002753		40	Địa lý 2	6	13/01/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 02
Các môn thi phòng máy khoa CNTT											
1	21T4-LTM; TKW	0714002939	1	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	12H45	Trên máy tính	E2.1 - 01
2	21T4-LTM; TKW	0714002939	2	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	12H45	Trên máy tính	E2.1 - 02
3	21T4-LTM; TKW	0714002939	3	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	12H45	Trên máy tính	E2.1 - 03
4	21T4-LTM; TKW	0714002939	4	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	12H45	Trên máy tính	E3 - 01
5	21T4-LTM; TKW	0714002939	5	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	15H00	Trên máy tính	E2.1 - 01
6	21T4-LTM; TKW	0714002939	6	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	15H00	Trên máy tính	E2.1 - 02
7	21T4-LTM; TKW	0714002939	7	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	15H00	Trên máy tính	E2.1 - 03
8	21T4-LTM; TKW	0714002939	8	30	Lập trình hướng đối tượng	2	09/01/2023	120	15H00	Trên máy tính	E3 - 01
1	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	1	35	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	07H15	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 01
2	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	2	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	07H15	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 02
3	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	3	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	07H15	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 03

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
4	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	4	35	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	08H30	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 01
5	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	5	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	08H30	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 02
6	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	6	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	08H30	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 03
7	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	7	35	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	09H45	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 01
8	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	8	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	09H45	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 02
9	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	9	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	09H45	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 03
10	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	10	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	11H00	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 01
11	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	11	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	11H00	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 02
12	21T4-ĐHĐ; LTM; THU TKW	0714002867	12	30	Phần cứng và mạng máy tính	4	11/01/2023	60	11H00	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 03
13	21T4-CMT; ANM; QTM	0714002903	1	35	Mạng máy tính và quản trị mạng	4	11/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 01
14	21T4-CMT; ANM; QTM	0714002903	2	30	Mạng máy tính và quản trị mạng	4	11/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 02
15	21T4-CMT; ANM; QTM	0714002903	3	30	Mạng máy tính và quản trị mạng	4	11/01/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 03
16	21T4-CMT; ANM; QTM	0714002903	4	35	Mạng máy tính và quản trị mạng	4	11/01/2023	60	14H15	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 01
17	21T4-CMT; ANM; QTM	0714002903	5	30	Mạng máy tính và quản trị mạng	4	11/01/2023	60	14H15	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 02
18	21T4-CMT; ANM; QTM	0714002903	6	30	Mạng máy tính và quản trị mạng	4	11/01/2023	60	14H15	Trắc nghiệm trên máy	E2.1 - 03

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐBCL